

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC THÔNG TIN CÔNG KHAI SỐ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THU ĐƯỢC NĂM 2025

Căn cứ Khoản 4, Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định: “Hàng năm, tổ chức thu phí có trách nhiệm thông tin công khai số phí bảo vệ môi trường thu được năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo địa phương, Đài phát thanh địa phương, Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân và doanh nghiệp được biết”. Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa Thông báo công khai số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được trong năm 2025, cụ thể như sau:

1. Số liệu công khai

Công khai số phí thu được năm 2025: **3.780.272.763 đồng** (Bằng chữ: Ba tỉ, bảy trăm tám mươi triệu, hai trăm bảy hai nghìn, bảy trăm sáu ba đồng), (có phụ biểu danh sách thu kèm theo).

2. Hình thức công khai

Công khai số phí thu được năm 2025 theo số lượng đối tượng nộp phí và theo đơn vị hành chính trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hoá Thông báo để người dân và doanh nghiệp biết. Mọi thắc mắc cần được giải đáp, đề nghị liên hệ trực tiếp với Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hoá để được giải đáp.

Địa chỉ: Số 14, đường Hạc Thành, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

Liên hệ trực tiếp với cán bộ thu phí: Lê Gia Kiên số điện thoại 0916.619.444; email: kien86.ktkk@gmail.com./.

Nơi nhận:

- UBND các xã;
- BQL Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN;
- GD Sở (b/cáo);
- VP Sở (Đăng tải lên cổng TTĐT)
- Lưu: VT, QBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam

**DANH SÁCH THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số /TB-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hoá)

STT	Xã/phường mới	Số đối tượng 2025	Số tiền phí BVMT thu được	Ghi chú
1	Phường Bim Sơn	16	48,870,412	
2	Phường Đào Duy Từ	1	32,713,000	
3	Phường Đông Quang	16	40,000,000	
4	Phường Đông Sơn	5	46,830,469	
5	Phường Đông Tiến	2	15,500,000	
6	Phường Hạc Thành	17	209,853,840	
7	Phường Hải Bình	10	515,421,500	
8	Phường Hải Lĩnh	1	4,000,000	
9	Phường Hàm Rồng	16	73,773,206	
10	Phường Nam Sầm Sơn	1	7,500,000	
11	Phường Nghi Sơn	9	122,928,117	
12	Phường Ngọc Sơn	1	4,000,000	
13	Phường Nguyệt Viên	8	60,325,568	
14	Phường Quảng Phú	4	72,919,583	
15	Phường Quang Trung	25	137,904,020	
16	Phường Tĩnh Gia	1	2,500,000	
17	Phường Trúc Lâm	2	12,500,000	
18	Xã Bá Thước	1	4,000,000	
19	Xã Biện Thượng	20	50,000,000	
20	Xã Các Sơn	1	2,500,000	
21	Xã Cẩm Tân	7	17,500,000	
22	Xã Cẩm Thạch	6	15,500,000	
23	Xã Cẩm Thủy	2	15,901,582	
24	Xã Cẩm Tú	15	39,160,000	
25	Xã Cẩm Vân	8	25,000,000	
26	Xã Công Chính	1	5,000,000	
27	xã Điền Lư	3	7,500,000	
28	Xã Định Hòa	4	10,000,000	
29	Xã Định Tân	3	7,500,000	
30	Xã Đồng Lương	5	13,000,000	
31	Xã Đông Thành	2	5,000,000	
32	Xã Đông Tiến	8	32,459,315	
33	Xã Giao An	3	24,827,435	
34	Xã Hà Long	3	7,500,000	
35	Xã Hà Trung	10	33,500,000	
36	Xã Hậu Lộc	5	12,707,884	
37	Xã Hồ Vương	1	8,164,000	
38	Xã Hoa Lộc	7	22,000,000	

STT	Xã/phường mới	Số đối tượng 2025	Số tiền phí BVMT thu được	Ghi chú
39	Xã Hóa Quý	2	58,032,800	
40	Xã Hoàng Giang	5	91,198,512	
41	Xã Hoàng Hóa	3	22,076,368	
42	Xã Hoàng Lộc	5	31,906,967	
43	Xã Hoàng Phú	3	13,785,349	
44	Xã Hoàng Sơn	3	8,500,000	
45	Xã Hoàng Thanh	1	5,000,000	
46	Xã Hoạt Giang	6	37,140,379	
47	xã Hồi Xuân	2	5,000,000	
48	Xã Hợp Tiến	1	2,500,000	
49	Xã Kiên Thọ	6	33,586,611	
50	Xã Kim Tân	3	8,000,000	
51	Xã Lam Sơn	2	33,094,659	
52	Xã Linh Sơn	7	28,730,000	
53	Xã Luận Thành	3	8,000,000	
54	xã Lương Sơn	1	26,240,000	
55	Xã Lưu Vệ	3	9,500,000	
56	Xã Mậu Lâm	1	30,411,253	
57	Xã Minh Sơn	3	8,000,000	
58	Xã Nga An	4	14,000,000	
59	Xã Nga Sơn	21	84,529,209	
60	Xã Nga Thăng	5	15,000,000	
61	Xã Ngọc lặc	1	6,104,088	
62	Xã Ngọc Liên	18	67,237,014	
63	xã Ngọc Trạo	8	32,102,501	
64	xã Như Thanh	6	26,127,300	
65	Xã Như Xuân	2	12,500,000	
66	Xã Nông Cống	5	37,636,340	
67	Xã Quảng Bình	2	19,000,000	
68	Xã Quang Chiểu	1	2,500,000	
69	Xã Quảng Ngọc	1	12,828,439	
70	Xã Quảng Yên	1	4,490,924	
71	Xã Quý Lộc	77	200,000,000	
72	xã Quý Lương	1	2,500,000	
73	Xã Sao Vàng	7	35,327,715	
74	Xã Tam chung	1	2,500,000	
75	Xã Tân Ninh	2	25,651,974	
76	Xã Tây Đô	5	14,683,468	
77	Xã Thạch Bình	3	7,500,000	
78	Xã Thạch Quảng	3	16,852,788	
79	xã Thăng Bình	2	13,729,342	
80	Xã Thăng Lợi	5	13,293,548	
81	Xã Thanh Kỳ	13	32,500,000	

STT	Xã/phường mới	Số đối tượng 2025	Số tiền phí BVMT thu được	Ghi chú
82	Xã Thanh Phong	4	10,000,000	
83	xã Thanh Quân	6	42,179,651	
84	Xã Thành Vinh	1	29,095,336	
85	xã Thiết Ống	3	7,500,000	
86	Xã Thiệu Hóa	4	20,558,543	
87	Xã Thiệu Tiến	5	12,500,000	
88	Xã Thiệu Trung	1	2,500,000	
89	Xã Thọ Bình	1	2,500,000	
90	Xã Thọ Long	3	14,409,000	
91	Xã Thọ Phú	3	15,690,095	
92	xã Thọ Xuân	5	27,212,416	
93	Xã Thường Xuân	2	12,510,163	
94	Xã Tiên Trang	2	12,593,623	
95	Xã Tống Sơn	30	75,000,000	
96	Xã Triệu Lộc	5	22,472,352	
97	Xã Triệu Sơn	9	33,788,024	
98	Xã Trung Chính	7	17,500,000	
99	Xã Trung Hạ	4	17,500,000	
100	xã Trung Sơn	1	2,500,000	
101	Xã Trường Lâm	30	188,119,067	
102	Xã Trường Văn	1	2,500,000	
103	Xã Tượng Lĩnh	6	17,500,000	
104	Xã Vân Du	5	13,664,415	
105	Xã Vạn Lộc	1	2,500,000	
106	Xã Vạn Xuân	1	2,500,000	
107	Xã Vĩnh Lộc	19	49,500,000	
108	Xã Xuân Bình	3	10,698,946	
109	Xã Xuân Du	3	7,500,000	
110	Xã Xuân Hòa	1	4,000,000	
111	Xã Xuân Lập	2	9,500,000	
112	Xã Xuân Thành	1	2,500,000	
113	Xã Yên Định	9	65,223,653	
114	Xã Yên Ninh	5	25,000,000	
115	Xã Yên Phú	10	27,000,000	
116	Xã Yên Thọ	2	5,000,000	
117	Xã Yên Trường	14	39,000,000	
118	Xã Tam Lư	1	2,500,000	
119	Xã Thọ Lập	1	2,500,000	
	Tổng	715	3,780,272,763	

Bảng chữ: (Ba tỉ, bảy trăm tám mươi triệu, hai trăm bảy hai nghìn, bảy trăm sáu ba đồng).